

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng
Dự án thành phần “DATP 2: Đầu tư xây dựng Trường Cao đẳng
Cơ điện Tây Bắc, giai đoạn 2”
thuộc dự án “Đầu tư cơ sở vật chất cho khối Trường khu vực Trung du, miền
núi phía Bắc và Bắc đồng bằng sông Hồng”**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2022/QH15; Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 62/2020/QH14; Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 về quản lý chất lượng thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 15/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách Nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 1293/QĐ-UBND ngày 05/7/2022 của UBND huyện Lạc Thủy phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỉ lệ 1/500 Trường Cao đẳng Cơ điện Tây Bắc giai đoạn 2021-2030;

Căn cứ các Quyết định số 3237/QĐ-BNN-KH ngày 21/7/2021, số 2966/QĐ-BNN-KH ngày 04/8/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án “Đầu tư cơ sở vật chất cho khối Trường khu vực Trung du, miền núi phía Bắc và Bắc đồng bằng sông Hồng”;

Xét đề nghị của Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 1 tại các Tờ trình số 508/TTr-BQL-TĐ ngày 21/7/2022; số 545/TTr-BQL-TĐ ngày 04/8/2022 và của Trường Cao đẳng Cơ điện Tây Bắc tại Tờ trình số 387/TTr-CĐTB ngày 04/8/2022 về việc trình thẩm định, phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng dự án thành phần: “DATP 2: Đầu tư xây dựng Trường Cao đẳng Cơ

điện Tây Bắc, giai đoạn 2” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý xây dựng công trình (tại Báo cáo kết quả thẩm định số: 1028 /BC-XD-TĐ ngày 08/8/2022) và các Vụ trưởng Vụ: Kế hoạch, Tài chính, Tổ chức cán bộ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng dự án thành phần “DATP 2: Đầu tư xây dựng Trường Cao đẳng Cơ điện Tây Bắc, giai đoạn 2” với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên dự án:

Dự án thành phần “DATP 2: Đầu tư xây dựng Trường Cao đẳng Cơ điện Tây Bắc, giai đoạn 2” thuộc dự án “Đầu tư cơ sở vật chất cho khối Trường khu vực Trung du, miền núi phía Bắc và Bắc đồng bằng sông Hồng”.

2. Loại, nhóm dự án, cấp công trình:

- Loại dự án: Dự án đầu tư xây dựng công trình phục vụ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Nhóm dự án: Nhóm B.

- Cấp công trình: Cấp III.

3. Người quyết định đầu tư: Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT.

4. Đơn vị được giao nhiệm vụ chuẩn bị dự án: Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 1.

5. Chủ đầu tư dự án thành phần giai đoạn thực hiện dự án và kết thúc xây dựng: Trường Cao đẳng Cơ điện Tây Bắc.

6. Đơn vị tư vấn khảo sát, lập dự án:

Liên danh Công ty TNHH Kiến trúc xây dựng Thăng Long – Công ty cổ phần Tư vấn kiến trúc và đầu tư xây dựng đô thị - Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư xây dựng và phát triển nông thôn – Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng và lắp đặt thiết bị Việt Nam – VINACE – Công ty cổ phần Kiến trúc và xây dựng AVITYCO – Công ty cổ phần Tư vấn thiết kế công trình xây dựng Hải Phòng.

Chủ nhiệm thiết kế: KTS Lê Thế Diệp.

7. Mục tiêu đầu tư:

Tăng cường năng lực đào tạo và cơ sở vật chất, đảm bảo đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu và sinh hoạt của giáo viên, học sinh Trường Cao đẳng Cơ điện Tây Bắc.

8. Địa điểm xây dựng: Trường Cao đẳng Cơ điện Tây Bắc tại thị trấn Chi Nê, huyện Lạc Thủy, tỉnh Hòa Bình.

9. Quy mô, nội dung đầu tư:

- Xây mới Xưởng thực hành nghề điện - điện tử cao 2 tầng, diện tích sàn xây dựng khoảng 1.584m²; Sân đường ngoài nhà;

- Xây mới Nhà ký túc xá K1 và phòng y tế cao 4 tầng, diện tích sàn xây dựng khoảng 3.921m^2 ; Sân đường ngoài nhà;
- Hệ thống hạ tầng kỹ thuật: hệ thống cấp nước sạch và xử lý nước thải; ...
- Mua sắm thiết bị công trình.

10. Các giải pháp thiết kế cơ sở chủ yếu:

a) Xưởng thực hành nghề điện – điện tử

- Kiến trúc: Cao 2 tầng (1 tum), diện tích xây dựng 760m^2 ; chiều cao tầng 1,2 là 4,5m. Chiều cao công trình tới đỉnh mái là 12,4m, tổng diện tích sàn khoảng 1.584m^2 .

- Mặt bằng Tầng 1 bố trí xưởng thực hành, các phòng học lý thuyết, phòng giáo viên, phòng kỹ thuật, khu vệ sinh và kho; Tầng 2 gồm xưởng thực hành, phòng học lý thuyết, phòng giáo viên, phòng kỹ thuật, khu vệ sinh và kho.

- Kết cấu: Móng băng bằng BTCT; phần thân sử dụng khung, cột, dầm, sàn, sàn mái bằng BTCT; mái lợp tôn chống nóng, xà gồ thép.

- Hoàn thiện: Nền sàn các phòng học, phòng giáo viên, hành lang lát gạch. Khu vệ sinh lát gạch chống trơn, tường ốp gạch men kính. Tường xây bằng gạch không nung vữa XM, lăn sơn hoàn thiện. Cửa đi, cửa sổ, vách kính công trình sử dụng khung nhôm tương đương Xingfa, kính an toàn.

- Cấp điện: Nguồn điện được lấy từ Trạm biến áp hiện có của Trường cấp cho tủ tổng khu nhà; lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng, điện động lực cho công trình. Hệ thống chống sét sử dụng các kim thu sét mạ kẽm lắp đặt trên đỉnh mái kết hợp với lưới thu sét, cọc tiếp địa.

- Điện nhẹ: Lắp đặt hệ thống tủ điện nhẹ, mạng LAN cho công trình.

- Cấp nước: Nguồn nước được lấy từ trạm cấp nước chung của trường. Hệ thống cấp nước bao gồm bể nước ngầm, hệ thống máy bơm và két nước trên mái; đường ống dẫn từ két nước trên mái xuống nơi tiêu thụ bằng ống PPR.

- Nước thải được xử lý qua các bể tự hoại ngoài nhà, chảy vào ga thoát vào hệ thống rãnh hiện có trong khu vực công trình bằng ống uPVC. Hệ thống thoát nước mưa được dẫn vào mạng thoát nước ngoài nhà.

- Hệ thống PCCC: Lắp đặt trung tâm báo cháy, đầu báo cháy địa chỉ, hệ thống chữa cháy vách tường; trang bị bình bột chữa cháy.

- Thi công hào chống mối và mặt nền nhà công trình bằng thuốc chống mối chuyên dụng.

- Sân đường ngoài nhà khu xưởng:

+ Đường dài khoảng 102m, rộng 5,0m; kết cấu bằng bê tông XM trên lớp cấp phối đá dăm đầm chặt.

+ Sân diện tích khoảng 899m^2 ; lát bằng gạch terrazzo trên nền bê tông XM.

b) Nhà ký túc xá K1 và phòng Y tế:

- Kiến trúc: Cao 4 tầng (1 tum), diện tích 950m^2 ; tầng 1 cao 3,9m; tầng 2, 3, 4 cao 3,6m. Tổng chiều cao công trình tới đỉnh mái là 18,15 m, tổng diện tích sàn là 3.921m^2 .

- Mặt bằng: Tầng 1 gồm 16 phòng ở ký túc xá và phòng y tế. Tầng 2,3,4 mỗi tầng gồm 18 phòng ở ký túc xá có vệ sinh khép kín.

- Kết cấu: Móng sử dụng hệ thống móng băng BTCT; phần thân sử dụng khung, cột, dầm, sàn, sàn mái bằng BTCT; mái lợp tôn chống nóng, xà gồ thép.

- Hoàn thiện: Nền sàn các phòng ở, phòng y tế, phòng kỹ thuật, hành lang, sảnh thang được lát gạch. Khu vệ sinh lát gạch chống trơn, tường ốp gạch men kính. Tường xây bằng gạch không nung, vữa xi măng, lăn sơn hoàn thiện. Cửa đi, cửa sổ, vách kính công trình sử dụng khung nhôm tương đương Xingfa, kính an toàn.

- Các hệ thống cấp điện, cấp thoát nước, PCCC, chống sét, phòng chống môi được lắp đặt tương tự Nhà xưởng thực hành nghề Điện – Điện tử.

- Sân đường ngoài nhà khu ký túc xá:

+ Đường dài khoảng 307m; chiều rộng 3,5m; kết cấu bằng bê tông XM trên nền lớp cấp phối đá dăm đầm chặt.

+ Sân diện tích khoảng 946m^2 lát bằng gạch terrazzo trên nền bê tông XM.

c) Hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

c.1) Trạm bơm và hệ thống xử lý nước sạch:

- Khoan 2 giếng chiều sâu 100m để khai thác nước, lưu lượng mỗi giếng $35\text{m}^3/\text{ngđ}$. Kết cấu ống vách, ống lọc và ống lắng giếng bằng thép tráng kẽm.

- Trong trạm xử lý bố trí 02 bình lọc nước áp lực man-gan D1600, 02 bình lọc áp lực ODM-2F D1600, 02 bình lọc áp lực than hoạt tính D1600. Xây tường xung quanh trạm xử lý nước sạch bằng gạch không nung, vữa xi măng, có lắp đặt thanh BTCT, nền sân đổ bê tông.

- Trạm bơm: Bóc vữa tường trong ngoài, trát lại bằng vữa XM, sơn 3 nước. Nền sân đổ bê tông, lát gạch đỏ.

- Lắp đặt mạng lưới đường ống cấp nước, trên lưới bố trí các van điều tiết lưu lượng cho các khu nhà.

c.2) Hệ thống xử lý nước thải:

- Xây mới Trạm xử lý nước thải công suất khoảng $200\text{m}^3/\text{ngđ}$ bao gồm: Tuyến ống thu gom nước thải, hệ thống bể xử lý, nhà điều hành và trạm xử lý nước thải.

- Tuyến ống thu gom bằng ống uPVC chôn ngầm dưới đất. Bố trí các hố ga thăm, đáy và nắp ga bằng bê tông, tường xây gạch.

- Hàng rào xung quanh trạm: Xây gạch không nung, vữa XM kết hợp thanh BTCT. Sân nền trạm đổ BT, lát gạch đỏ.

- Nhà điều hành 1 tầng cao 3,6m; diện tích xây dựng khoảng 30,4m². Tường xây gạch không khung vữa XM, sơn hoàn thiện. Mái bằng BTCT, nền BT.

- Bể xử lý nước thải kết cấu BTCT, trát vữa xi măng, quét sơn chống thấm.

d) Thiết bị: Thang tời, máy bơm nước, thiết bị PCCC, thiết bị trạm cấp nước sạch, trạm XLNT, ĐHKK, thông gió, điện nhẹ;... *(Chi tiết phụ lục I kèm theo)*.

11. Số bước thiết kế, danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được áp dụng:

a) Số bước thiết kế : 02 bước, thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công.

b) Danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được áp dụng: QCVN 03: 2012/BXD; ; QCVN 05: 2008; QCVN 06: 2020/BXD; TCVN 4319:2012; TCVN 9210:2012; TCVN 2737: 2020; TCVN 9386 : 2012; TCVN 9362: 2012; TCVN 5574 : 2018; TCVN 5575: 2012; QCVN 12: 2014; TCXDVN 33: 2006; TCVN 7957:2008 và các quy chuẩn kỹ thuật và tiêu chuẩn xây dựng khác có liên quan.

12. Tổng mức đầu tư:

Tổng mức đầu tư dự án thành phần được lập theo quy định tại Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ và các thông tư hướng dẫn; giá nhân công xây dựng, giá vật tư, vật liệu, giá ca máy và thiết bị thi công theo công bố giá số 2033/SXD-KT&VLXD ngày 10/06/2022 của tỉnh Hòa Bình và mặt bằng giá thị trường khu vực tại thời điểm trình tổng mức đầu tư.

Tổng mức đầu tư được duyệt: **60.000.000.000** đồng *(Sáu mươi tỷ đồng)*

Chia ra:

- Chi phí xây dựng:	43.218.760.000 đồng;
- Chi phí thiết bị:	3.196.467.000 đồng;
- Chi phí quản lý dự án:	1.161.309.000 đồng;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	3.469.848.000 đồng;
- Chi phí khác:	610.666.000 đồng;
- Chi phí dự phòng:	8.342.950.000 đồng;

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

13. Nguồn vốn đầu tư: Vốn Ngân sách Nhà nước (trong kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 do Bộ Nông nghiệp và PTNT được giao quản lý).

14. Hình thức tổ chức quản lý dự án: Thuê Tổ chức tư vấn quản lý dự án.

15. Tiến độ thực hiện dự án thành phần: Năm 2022 - 2025.

Điều 2. Phân giao nhiệm vụ:

1. Ban Quản lý đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 1:

- Đầu mối, chủ trì tổng hợp trình Bộ điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án (nếu có) và tổng hợp báo cáo Bộ các nội dung liên quan đến toàn bộ dự án đảm bảo tính tổng thể, đồng bộ trong đầu tư toàn dự án.

- Lập hồ sơ nghiệm thu và trình duyệt quyết toán giai đoạn chuẩn bị dự án.

- Cung cấp các hồ sơ, tài liệu có liên quan ở giai đoạn chuẩn bị dự án cho Trường Cao đẳng Cơ điện Tây Bắc để triển khai các bước tiếp theo.

- Hoàn chỉnh hồ sơ Báo cáo NCKT theo nội dung được duyệt tại Quyết định này và các ý kiến được nêu trong Báo cáo kết quả thẩm định của Cục Quản lý xây dựng công trình.

- Lưu trữ hồ sơ giai đoạn chuẩn bị dự án và các nhiệm vụ theo quy định.

2. Trường Cao đẳng Cơ điện Tây Bắc:

- Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và Bộ trưởng về việc tổ chức quản lý thực hiện và nhiệm vụ của chủ đầu tư dự án thành phần theo quy định.

- Tổ chức quản lý và thực hiện dự án thành phần theo đúng nội dung Quyết định đầu tư, các quy định hiện hành của Nhà nước, của địa phương về quản lý dự án đầu tư, quản lý chi phí đầu tư và quản lý chất lượng công trình xây dựng đảm bảo đưa công trình vào khai thác sử dụng đúng mục đích, an toàn, có hiệu quả.

- Trình Bộ (qua Cục QLXDCT) thẩm định, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án thành phần, phù hợp với kế hoạch thực hiện và nguồn vốn được cấp, tổ chức lựa chọn nhà thầu theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt và các quy định hiện hành.

- Tổ chức lập hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng công trình, trình Cục Quản lý xây dựng công trình thẩm định theo quy định trước khi phê duyệt; lưu ý:

+ Tổ chức lập và phê duyệt quy trình bảo trì công trình, quy trình vận hành thiết bị đúng quy định; tiếp tục so chọn các giải pháp kết cấu (cường độ bê tông các cấu kiện chịu lực... có thể sử dụng mác 200) nhằm đảm bảo an toàn công trình và tiết kiệm kinh phí đầu tư.

+ Xác định chi tiết số lượng, đặc tính, thông số kỹ thuật thiết bị công trình, thiết bị hệ thống cấp nước sạch, xử lý nước thải phù hợp với nhu cầu sử dụng; tổ chức thẩm định giá thiết bị làm cơ sở phê duyệt dự toán.

+ Tổ chức lập thiết kế hạng mục xử lý nước thải theo đúng tiêu chuẩn TCVN 7957:2008 và các tiêu chuẩn hiện hành, đảm bảo kết quả xử lý đầu ra đạt yêu cầu về môi trường theo QCVN 14-MT: 2015/BTNMT về nước thải sinh hoạt.

- Làm việc với các cơ quan quản lý xây dựng, phòng cháy chữa cháy, cấp điện, cấp, thoát nước và vệ sinh môi trường... tại địa phương về các thủ tục có liên quan theo quy định và các thủ tục thanh lý tài sản, phá dỡ công trình trước khi triển khai thi công xây dựng. Về khai thác nước ngầm, yêu cầu chủ đầu tư phải thực hiện xin cấp giấy phép về đăng ký khai thác nước dưới đất theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ và Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Chỉ được thực hiện khoan khai thác khi có giấy phép của cơ quan có thẩm quyền.

- Phối hợp chặt chẽ với Ban Quản lý đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 1 trong quá trình thực hiện.

- Chủ trì trình quyết toán kinh phí dự án thành phần giai đoạn thực hiện dự án và kết thúc xây dựng theo quy định.

3. Vụ Kế hoạch: Tham mưu Bộ bố trí nguồn vốn ngân sách nhà nước theo tiến độ thực hiện dự án thành phần và kế hoạch vốn trung hạn được duyệt.

4. Vụ Tài chính: Chủ trì quyết toán dự án và dự án thành phần hoàn thành; hướng dẫn chủ đầu tư thực hiện các thủ tục về thanh lý tài sản theo quy định.

5. Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường: Chủ trì thẩm định, trình Bộ phê duyệt tính năng, thông số kỹ thuật và chủ trì kiểm tra công tác nghiệm thu các thiết bị thuộc Hệ thống xử lý nước sạch và xử lý nước thải của dự án.

6. Cục Quản lý xây dựng công trình: Thực hiện nhiệm vụ cơ quan chủ trì thẩm định và cơ quan chuyên môn về xây dựng, thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giúp Bộ trưởng hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra Chủ đầu tư tổ chức quản lý, thực hiện dự án theo quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng Bộ, các Vụ trưởng Vụ: Kế hoạch, Tài chính, Tổ chức cán bộ, Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Cục trưởng Cục Quản lý xây dựng công trình, Giám đốc Ban Quản lý đầu tư và xây dựng Thủy lợi 1, Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Cơ điện Tây Bắc và các Thủ trưởng cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- TTr Lê Quốc Doanh;
- Các Bộ: KHĐT và TC;
- Kho bạc NN (TƯ và ĐP);
- Lưu VT, XD (20b).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG



Nguyễn Hoàng Hiệp

Phụ lục I:
CHI TIẾT DANH MỤC THIẾT BỊ
Dự án thành phần “DATP 2 : Đầu tư xây dựng Trường Cao đẳng Cơ điện
Tây Bắc, giai đoạn 2”

(Kèm theo Quyết định số: 3131 /QĐ-BNN-XD, ngày 18 tháng 08 năm 2022 của
 Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Đơn vị tính: đồng

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Thành tiền
I	Nhà ký túc xá			207.894.000
1	Tủ rack 6U	tủ	4	6.160.000
2	Switch 24 cổng	cái	4	9.676.000
2	Điều hòa treo tường 12000BTU	bộ	2	24.400.000
3	Bơm nước sinh hoạt Q=10m ³ /h; H=35m	cái	3	26.565.000
3	Trung tâm báo cháy 4 kênh	bộ	1	12.100.000
4	Bơm nước chạy điện PCCC Q=9m ³ /h; H=35m	bộ	1	15.498.000
4	Bơm nước chạy xăng PCCC Q=9m ³ /h; H=35m	bộ	1	28.399.000
5	Bơm nước chạy điện bù áp PCCC Q=3m ³ /h; H=45m	bộ	1	12.850.000
5	Tủ điện PCCC	bộ	1	6.650.000
6	Bình tích áp 50L	bộ	1	3.674.000
6	Đầu báo khói	cái	71	18.744.000
7	Chuông báo cháy	cái	8	4.136.000
7	Đèn báo cháy	cái	8	4.136.000
8	Đèn exit	cái	12	3.762.000
8	Đèn sự cố	cái	32	27.360.000
9	Nút báo cháy khẩn cấp	cái	8	3.784.000
II	Xưởng thực hành điện- điện tử			218.583.000
1	Thang tời 1.000kg; 2 điểm dừng	cái	1	88.000.000
2	Tủ rack 6U	tủ	2	3.080.000
3	Switch 16 cổng	cái	2	4.838.000
4	Điều hòa treo tường 18.000BTU	bộ	2	36.500.000
5	Quạt hút khói 15.000m ³ /h	cái	2	30.756.000
6	Bơm nước sinh hoạt Q=10m ³ /h; H=35m	cái	3	26.565.000
7	Trung tâm báo cháy 2 kênh	bộ	1	1.208.000
8	Tủ điện PCCC	bộ	1	6.649.000
9	Bình tích áp 50L	bộ	1	3.674.000
10	Đầu báo khói	cái	18	4.752.000
11	Chuông báo cháy	cái	2	1.034.000
12	Đèn báo cháy	cái	2	1.034.000
13	Đèn exit	cái	12	3.762.000
14	Đèn sự cố	cái	4	3.420.000
15	Nút báo cháy khẩn cấp	cái	7	3.311.000

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Thành tiền
III	Hệ thống cấp nước sạch			1.223.200.000
1	Bơm nước sạch Q=36m ³ /h, H=30m	cái	2	47.300.000
2	Bơm nước đặt chìm Q=4m ³ /h, H=55m	cái	2	61.600.000
3	Bơm nước trục ngang Q=20,5m ³ /h, H=30m	cái	2	41.800.000
4	Bơm nước trục ngang Q=20,5m ³ /h, H=30m kiểu chìm	cái	2	44.000.000
5	Bình lọc áp lực ODM-2F Bình inox SUS 304, vật liệu lọc (sỏi đỡ, cát thạch anh, ODM-2F)	cái	2	341.000.000
6	Bình lọc áp lực than hoạt tính Bình inox SUS 304, vật liệu lọc (sỏi đỡ, cát thạch anh, than hoạt tính)	cái	2	308.000.000
7	Bình lọc áp lực mangan Bình inox SUS 304, vật liệu lọc (sỏi đỡ, cát thạch anh, than hoạt tính)	cái	2	330.000.000
8	Tháp làm thoáng D800mm, H=2500mm Vật liệu: Inox SUS 304 thành dày 3mm	cái	1	49.500.000
IV	Hệ thống xử lý nước thải			1.546.790.000
IV.1	Thiết bị điều khiển giám sát			185.652.000
1	Máy tính core i5, Ram 8GB, 500GB	bộ	1	18.700.000
2	Bộ lưu điện 2KW	cái	1	27.500.000
3	Bàn, ghế để máy tính	bộ	1	2.750.000
4	Sensor PH	bộ	1	46.310.000
5	Sensor DO, Transmister	bộ	2	45.100.000
6	Flow metter	bộ	1	39.352.000
7	Van phao điện	bộ	3	5.940.000
IV.2	Thiết bị điều khiển -TXL			214.500.000
1	Tủ điện điều khiển và động lực C2000xR700xS400 (đã bao gồm thiết bị đồng bộ)	tủ	1	214.500.000
IV.3	Bể xử lý nước thải			1.146.638.000
1	Bể thu gom	TK01		
1.1	Lưới tách rác: Kích thước: 300x500x500 Kích cỡ khe: 6mm Vật liệu: Inox SUS 304 Kích thước: BxH = 500 x 500 mm	cái	1	5.500.000
1.2	Bơm nước thải : bơm nước thải đặt chìm; Lưu lượng: Q =6-24m ³ /h, Cột áp H = 8,5-22,3m Điện áp: 3 phase, 380V, 50Hz	cái	2	55.000.000
2	Bể tách cặn			
3	Bể điều hòa			
3.1	Bơm nước thải: bơm nước thải đặt chìm; Lưu lượng: Q = 1,2-16,6 m ³ /h, Cột áp H = 3,2-16,6 m Điện áp: 3 phase, 380V, 50Hz	bộ	2	48.400.000

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Thành tiền
3.2	Máy sục khí bể điều hòa: Loại máy thổi khí: Root Blower; Lưu lượng: 61 m ³ /h, áp lực 4,1m H ₂ O; Điện áp: 3 phase, 380V, 50Hz	bộ	1	27.500.000
3.3	Đĩa phân phối khí thô: Đường kính: 270mm	bộ	20	13.200.000
4	BỂ anoxic			
4.1	Thiết bị tách cặn: Vật liệu: Inox SUS 304, khe hở 2mm	bộ	1	5.500.000
4.2	Vật liệu Giá thể MBBR, dạng bánh xe cho bể Anoxic: Chất liệu nhựa HDPE Đường kính trung bình 25mmx10mm	m ³	10	7.7000.000
4.3	Máy khuấy chìm: Kiểu: Khuấy chìm Động cơ: 380V/3phases/50Hz; 1,1kW; Đường kính cánh khuấy: 176 mm Cấp độ bảo vệ: IP68	Bộ	2	88.000.000
5	BỂ hiếu khí			
5.1	Máy sục khí bể: Loại máy thổi khí: 5,5KW Lưu lượng: 216 m ³ / giờ, áp lực 4m H ₂ O Điện áp: 3 phase, 380V, 50Hz	bộ	2	88.000.000
5.2	Vật liệu Giá thể MBBR, dạng bánh xe cho bể Hiếu khí: Chất liệu nhựa HDPE Đường kính trung bình 25x10mm	m ³	20	154.000.000
5.3	Đĩa phân phối khí tinh: Đường kính: 270mm	bộ	27	17.820.000
5.4	Thiết bị tách vật liệu: vật liệu: Inox SUS 304, khe hở 2mm	bộ	1	5.500.000
5.5	Bơm tuần hoàn: bơm nước thải đặt chìm Lưu lượng: Q = 8.3 m ³ /h, Cột áp H = 8m Điện áp: 3 phase, 380V, 50Hz	Bộ	2	55.000.000
6	BỂ lắng thứ cấp			
6.1	Ống phân phối trung tâm: Vật liệu: Inox SUS 304; DxL = 1200 x 2300 mm; Độ dày: 3mm Bao gồm giá đỡ	Bộ	1	71.500.000
6.2	Khung đỡ tấm lắng la men: Vật liệu: Inox SUS 304	Bộ	1	11.000.000
6.3	Tấm lắng lamen: Kích thước: (1000±5%) mm x (550±5%) mm x (450±5%) mm. (Sau khi đặt nghiêng 600, tấm có chiều cao 0.88-0.89 m); Vật liệu: Nhựa PVC	m ³	12	18.975.000
6.4	Thiết bị chuẩn bị PAC: Dung tích thùng chứa: 1 m ³ ; Vật liệu: Nhựa; Bao gồm máy khuấy và trục, cánh khuấy SUS 304	Bộ	1	33.000.000
6.5	Bơm định lượng PAC: Loại bơm: Bơm định lượng; Lưu lượng: 50 lít/h; Cột áp: 4 Bar Bao gồm giá đỡ	Bộ	2	33.000.000
6.6	Bơm bùn chìm: bơm nước thải bơm bùn đặt chìm; Lưu lượng: Q = 8,3 m ³ /h, Cột áp H =	Bộ	2	55.000.000

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Thành tiền
	8m; Điện áp: 3 phase, 380V, 50Hz			
7	Bể khử trùng			-
7.1	Thiết bị chuẩn bị NaOCl: Dung tích thùng chứa: 1 m ³ ; Vật liệu: Nhựa - Bao gồm máy khuấy và trục, cánh khuấy Inox SUS 304	Bộ	1	33.000.000
7.2	Bơm định lượng NaOCl: Lưu lượng: 50 lít/h; Cột áp: 4 Bar; Bao gồm giá đỡ	Bộ	2	33.000.000
8	Hệ thống xử lý mùi			
8.1	Quạt hút mùi: Quạt ly tâm, Q = 350 m ³ /h	cái	1	13.200.000
8.2	Tháp khử mùi than hoạt tính: Tháp khử mùi hai bậc bằng than hoạt tính	Bộ	1	66.000.000
IV.4	Hóa chất vận hành ban đầu			
1	Hóa chất trợ lắng: PAC	kg	100	2.750.000
2	Hóa chất khử trùng: Nước khử trùng Clo-Javen (NaOCl)	lít	100	13.418.000
3	Bùn hoạt tính: Bùn hoạt tính nuôi cấy vi sinh (TSS: 5000 mg/l)	m ³	11	12.375.000
4	Men vi sinh bổ sung: Men vi sinh bổ sung loại chuyên dùng cho bùn hoạt tính	kg	200	44.000.000
IV.5	Đào tạo chuyển giao công nghệ			
1	Nuôi cấy vi sinh vật	hạng mục	1	22.000.000
2	Đào tạo vận hành và chuyển giao công nghệ	hạng mục	1	44.000.000
	CỘNG			3.196.467.000

Phụ lục II:**CHI TIẾT TỔNG MỨC ĐẦU TƯ****Dự án thành phần “DATP 2: Đầu tư xây dựng Trường Cao đẳng Cơ điện
Tây Bắc, giai đoạn 2”***(Kèm theo Quyết định số: 3131 /QĐ-BNN-XD, ngày 18 tháng 08 năm 2022 của
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)**Đơn vị tính: 1.000 đồng*

TT	Nội dung đầu tư	Thành tiền
	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ	60.000.000
I	Chi phí xây dựng	43.218.760
1	Nhà ký túc xá	23.984.477
2	Xưởng thực hành điện - điện tử	11.312.312
3	Hệ thống cấp nước sạch	3.440.742
4	Hệ thống xử lý nước thải	4.481.229
II	Chi phí thiết bị (xem chi tiết tại phụ lục I)	3.196.467
1	Thiết bị xây dựng	426.477
-	Nhà ký túc xá	207.894
-	Xưởng thực hành điện - điện tử	218.583
2	Thiết bị hệ thống cấp nước sạch	1.223.200
3	Thiết bị hệ thống xử lý nước thải	1.546.790
III	Chi phí quản lý dự án	1.161.309
1	Giai đoạn chuẩn bị dự án	18.000
2	Giai đoạn thực hiện và kết thúc xây dựng đưa dự án vào khai thác sử dụng	1.143.309
IV	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	3.469.848
IV.1	Giai đoạn chuẩn bị dự án	957.891
1	Lập nhiệm vụ, dự toán chi phí chuẩn bị dự án	19.500
2	Chi phí lập HSMT và phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn	2.000
3	Chi phí khảo sát địa chất	544.521
4	Lập Báo cáo nghiên cứu khả thi (tạm tính)	336.975
5	Thăm tra Báo cáo nghiên cứu khả thi (tạm tính)	32.722
6	Chi phí giám sát khảo sát	22.173
IV.2	Giai đoạn thực hiện và kết thúc xây dựng đưa dự án vào khai thác sử dụng	2.511.957
1	Chi phí khảo sát địa chất giai đoạn lập TKBVTC	272.261
2	Chi phí thiết kế BVTC, dự toán	1.062.749
3	Chi phí thăm tra thiết kế BVTC	59.642
4	Chi phí thăm tra dự toán xây dựng	57.049
5	Chi phí lập HSMT và phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu xây lắp	90.759
6	Chi phí lập HSMT và phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu thiết bị	8.982

TT	Nội dung đầu tư	Thành tiền
7	Chi phí lập HSMT và phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn	4.830
8	Chi phí thẩm định giá thiết bị	4.827
9	Chi phí giám sát thi công xây dựng	927.907
10	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	22.951
V	Chi phí khác	610.666
1	Phí thẩm định báo cáo NCKT	6.498
2	Phí thẩm định thiết kế bản vẽ thi công	11.885
3	Phí thẩm định dự toán xây dựng	11.367
4	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu và kết quả lựa chọn nhà thầu	46.415
5	Phí thẩm duyệt phòng cháy chữa cháy	23.338
6	Bảo hiểm công trình xây dựng	51.863
7	Kiểm tra công tác nghiệm thu	120.000
8	Chi phí kiểm toán	257.400
9	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	81.900
VI	Chi phí dự phòng	8.342.950
1	Cho khối lượng, công việc phát sinh	5.165.705
2	Cho yếu tố trượt giá	3.177.245